Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3906.10.90

Mã HS	3906.10.90
Mô tả hàng hóa	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh / - Poly (metyl metacrylat): / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 14:23:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39061090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5784
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5784
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5784
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5582
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5543
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5543
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5543
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5543
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5543
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5543
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5587
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5587
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5587

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5587
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5587
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5587
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5585
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5585
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5585
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5585
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5585
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5585
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5587
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5549
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5545
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5545
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5545
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5545
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5545
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5545
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5554
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5554
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5554
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5554
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5554
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5554
VCFTA	2022	2022	12	VC!D5595
VCFTA	2023	2023	12	VC!E5595
VCFTA	2024	2024	10	VC!F5595

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	10	VC!G5595
VCFTA	2026	2026	10	VC!H5595
VCFTA	2027	2027	10	VC!I5595
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5596
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5596
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5596
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5596
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5596
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5596
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5599
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5599
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5599
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5599
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5599
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5599
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D5568
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5568
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5568
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5568
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5568
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5568
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D5570
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5570
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5570
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5570
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5570

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5570
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5568
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5568
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5568
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5568
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5568
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5568
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5568
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D5589
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E5589
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F5589
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G5589
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H5589
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I5589
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D5589
RCEP B	2023	2023	4	B!E5589
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F5589
RCEP B	2025	2025	3	B!G5589
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H5589
RCEP B	2027	2027	2	B!I5589
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D5589
RCEP C	2023	2023	4	C!E5589
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F5589
RCEP C	2025	2025	3	C!G5589
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H5589
RCEP C	2027	2027	2	C!I5589

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D5589
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E5589
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F5589
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G5589
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H5589
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I5589
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D5592
RCEP E	2023	2023	4	E!E5592
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F5592
RCEP E	2025	2025	3	E!G5592
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H5592
RCEP E	2027	2027	2	E!I5592
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D5589
RCEP F	2023	2023	4	F!E5589
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F5589
RCEP F	2025	2025	3	F!G5589
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H5589
RCEP F	2027	2027	2	F!I5589
VIFTA	2024	2024	*	VI!F5150
VIFTA	2025	2025	*	VI!G5150
VIFTA	2026	2026	*	VI!H5150
VIFTA	2027	2027	*	VI!I5150

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3906.10 có 2 dòng thuế; dòng 3906.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3906.10.10 Dạng phân tán(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3906.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3906.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5784), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.